

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 27/10/2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 127.745.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2011 là 127.745.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 70.098.645.077 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 40.596.470.322 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 65.363.364.200 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 57.138.993.526 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Lê Hùng	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông : Nguyễn Văn Luân	Thành viên
Ông : Đặng Vũ Hùng	Thành viên
Ông : Nguyễn Hoài Nam	Thành viên
Ông : Nguyễn Hồ Trung	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : Lê Hùng	Tổng Giám đốc
---------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông : Võ Văn Hào	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông : Đào Sỹ Trung	Thành viên BKS
Ông : Nguyễn Đình Quang Minh	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 1... tháng 3... năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Hùng

Tp.HCM, ngày 1... tháng 3... năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

Số : 93.../2012/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2011

của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX

Kính gửi: - Cổ đông Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh
- Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh
- Ban Giám đốc Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh** được lập ngày 08/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh** tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**


Tổng Giám đốc




Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên



Dương Nguyên Thúy Mai

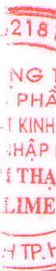
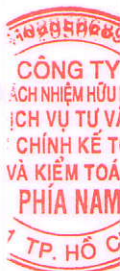
Chứng chỉ KTV số: 0848/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		561.963.725.069	390.825.547.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	248.453.121.029	16.952.700.144
1. Tiền	111		20.553.121.029	16.952.700.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		227.900.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	3.321.778.826	221.038.880.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.321.778.826	221.038.880.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		155.485.613.563	72.249.116.092
1. Phải thu khách hàng	131		89.765.884.459	44.656.618.292
2. Trả trước cho người bán	132		26.447.976.882	26.186.847.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	41.646.853.722	3.780.751.600
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.375.101.500)	(2.375.101.500)
IV. Hàng tồn kho	140	4	137.646.905.048	63.686.340.770
1. Hàng tồn kho	141		137.646.905.048	63.686.340.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.056.306.603	16.898.510.720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.622.178.690	13.088.718.429
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	4.434.127.913	3.809.792.291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		226.447.672.972	198.509.938.889
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		127.829.545.521	112.892.364.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	94.236.646.701	83.288.389.484
- Nguyên giá	222		125.370.770.690	106.887.674.693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.134.123.989)	(23.599.285.209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	4.072.913.445	136.800.000
- Nguyên giá	228		4.072.913.445	136.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	29.519.985.375	29.467.175.430
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	91.555.478.152	79.575.478.152
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.1	74.833.900.000	74.833.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.2	12.000.000.000	20.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9.3	4.721.578.152	4.721.578.152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.062.649.299	6.042.095.823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.046.649.299	6.042.095.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		788.411.398.041	589.335.486.615



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

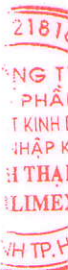
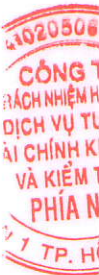
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		449.815.247.411	215.937.186.256
I. Nợ ngắn hạn	310		438.820.523.982	214.627.804.842
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	314.960.070.407	121.581.614.674
2. Phải trả người bán	312		65.321.776.300	30.888.540.325
3. Người mua trả tiền trước	313		1.332.444.395	34.160.932.228
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	8.804.654.808	6.971.547.999
5. Phải trả công nhân viên	315		29.229.397.992	12.889.155.943
6. Chi phí phải trả	316		664.945.539	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	18.461.387.728	2.382.464.160
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	323	14.6	45.846.813	5.753.549.513
II. Nợ dài hạn	330		10.994.723.429	1.309.381.414
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		8.129.355.164	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.228.881.414	1.309.381.414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.636.486.851	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	14	338.596.150.630	373.398.300.359
I. Vốn chủ sở hữu	410		338.596.150.630	373.398.300.359
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		127.745.880.000	127.745.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.751.430.047	158.751.430.047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(30.120.215.254)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(10.737.816.963)	2.168.488.186
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.483.599.600	22.483.599.600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.109.909.000	5.109.909.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		65.363.364.200	57.138.993.526
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		788.411.398.041	589.335.486.615



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		942.875	280.606,56
- EUR		4,97	2,58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phong Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

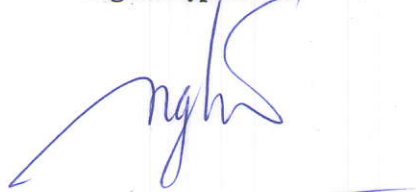
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	726.235.622.771	416.011.752.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		726.235.622.771	416.011.752.891
4. Giá vốn hàng bán	16	592.536.317.129	340.257.755.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.699.305.642	75.753.997.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	45.694.219.642	23.987.148.413
7. Chi phí tài chính	17	20.230.996.644	5.319.949.022
+ Trong đó: chi phí lãi vay		12.198.817.933	2.764.075.503
8. Chi phí bán hàng		12.503.301.361	10.706.238.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		57.660.083.822	30.580.167.099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.999.143.457	53.134.791.149
11. Thu nhập khác	15.3	1.896.862.005	3.820.135.974
12. Chi phí khác	18	812.925.763	2.851.390.651
13. Lợi nhuận khác		1.083.936.242	968.745.323
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.083.079.699	54.103.536.472
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	19.984.434.622	13.507.066.150
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		70.098.645.077	40.596.470.322
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		6.083	3.121

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phong Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		90.083.079.699	54.103.536.472
2. Điều chỉnh cho các khoản		(5.729.566.285)	(13.564.377.846)
- Khấu hao tài sản cố định		7.534.838.780	5.471.564.641
- Các khoản dự phòng		-	(541.052.300)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(6.089.707.309)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.463.222.998)	(15.169.258.381)
- Chi phí lãi vay		12.198.817.933	2.764.075.503
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.353.513.414	40.539.158.626
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(87.463.969.189)	(532.013.447)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(73.960.564.278)	(11.945.624.067)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		224.006.062.945	19.186.641.920
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		2.789.238.815	(3.575.034.423)
- Tiền lãi vay đã trả		(12.198.817.933)	(2.764.075.503)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.130.415.888)	(17.983.495.730)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.026.217.169	14.435.776.949
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(24.360.510.185)	(11.611.495.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.060.754.870	25.749.838.497
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(21.357.671.351)	(14.174.289.502)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		806.289.909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.662.344.071.115)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.685.007.485.817	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.000.000.000)	(528.275.280.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			418.808.501.983
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.694.219.642	15.263.699.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		35.806.252.902	(108.377.367.934)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

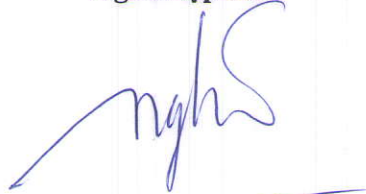
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	12.712.520.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(30.120.215.254)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		670.230.073.269	186.522.728.090
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(476.851.617.536)	(114.270.893.322)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.887.010.403)	(19.161.616.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		101.371.230.076	65.802.738.268
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		242.238.237.848	(16.824.791.169)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.952.700.144	33.443.974.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.737.816.963)	333.516.621
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		248.453.121.029	16.952.700.144

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phong Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 27/10/2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 127.745.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2011 là 127.745.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15/10/2009.

Hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201/2009/TT-BTC khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) được trình bày như sau:

Nghiệp vụ

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Theo VAS 10

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Theo Thông tư 201

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên Bảng cân đối kế toán và vào kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ cho các năm sau để kết quả kinh doanh của công ty không bị lỗ (nhưng không được để lãi). Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế năm 2011 của Công ty tăng 10.737.816.963 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trên vốn chủ sở hữu tại Bảng cân đối kế toán giảm tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

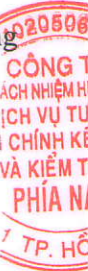
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	131.180.757	71.171.341
Tiền gửi ngân hàng	20.421.940.272	16.881.528.803
Tiền gửi VND	783.612.655	11.566.148.229
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh 7	152.909.973	56.618.780
Vietcom Bank - CN TP. HCM	-	30.979.635
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT	-	1.991.836
TTGD chứng khoán - Ngân hàng NNO&PTNT	11.000	4.123.814
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	2.545.774	542.259.504
Ngân hàng HSBC	40.959.329	46.653.281
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Tân Bình	-	11.137.625
Ngân hàng Phương Đông - CN Gia Định	-	4.037.386
Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam	-	3.051.470
Ngân hàng TM CP Techcombank	7.432.193	50.930.976
Ngân hàng TM CP VP Bank	290.317.265	1.702.566
Ngân hàng TMCP Habubank - CN TPHCM	6.672.339	5.873.095.439
Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	1.227.907	533.562.637
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	-	369.818.300
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - CN HCM	-	547.537.892
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	193.009.346	3.488.647.094
Ngân hàng ANZ	44.028.578	-
Ngân hàng TMCP Gia Định	44.498.951	-
Tiền gửi ngoại tệ	19.638.327.617	5.315.380.574
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (USD)	5.223.663	3.316.846.264
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (EUR)	65.955	65.955
Vietcom Bank - CN TP. HCM (USD)	-	128.209.965
Ngân hàng Công thương VN (USD)	-	2.871.227
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (USD)	-	24.833.483
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam-CN Gia Định(USD)	8.594.843.948	379.748.279
Ngân hàng HSBC (USD)	13.316.173	183.076.605
Ngân hàng Công thương Chi nhánh Tân Bình (USD)	-	33.772.605
Ngân hàng TMCP Habubank (USD)	13.758.351	476.287.848
Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	11.050.295	10.033.960
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - CN HCM (USD)	-	2.304.024
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn(USD)	4.447.815.027	757.330.359
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn(EUR)	61.162	-
Ngân hàng ANZ (USD)	6.552.193.043	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	227.900.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	35.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	171.400.000.000
Ngân hàng TMCP Gia Định	21.000.000.000

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	248.453.121.029	16.952.700.144
------------------	------------------------	-----------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		3.321.778.826		2.250.000.000
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		-		-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		3.321.778.826		2.250.000.000
Trong đó:				
Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	50.000	2.250.000.000	50.000	2.250.000.000
Công Ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	61.020	865.469.826		
Công Ty CP KVG N Ngoại Thương TP.HCM	10.000	206.309.000		
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)				218.788.880.000
Trong đó:				
Ngân hàng Công Thương Việt Nam		-		50.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định		-		34.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Phú Nhuận		-		21.000.000.000
Ngân hàng Habubank		-		55.300.000.000
Ngân hàng Ocean bank		-		12.000.000.000
Ngân hàng TM CP Techcombank		-		11.488.880.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội		-		35.000.000.000
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)		-		-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		-		-
Tổng cộng		3.321.778.826		221.038.880.000

Ghi chú:

Trong năm 2011, Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - Gilimex có thực hiện đầu tư mua cổ phiếu của Công Ty Cp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An và Công Ty CP KVG N Ngoại Thương Tp.HCM với nhiều lần mua, mức giá khác nhau.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
	41.646.853.722	3.780.751.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	41.646.853.722	3.780.751.600

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2011 là:

+ Công Ty MTV BĐS Gia Định	21.474.747.092	
+ Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	16.267.623.339	
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.573.922.439	
+ Chi Cục Hải Quan Quản Lý Hàng Gia Công	313.787.651	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	338.822.581	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	809.252.688	
+ Ngân hàng TMCP Gia Định	363.548.387	
+ Phải thu khác	505.149.545	
Tổng cộng	<u>41.646.853.722</u>	

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	78.823.324.630	40.171.114.940
- Công cụ, dụng cụ	1.472.696.168	823.738.598
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.879.389.507	8.351.725.216
- Thành phẩm	26.191.584.244	14.280.722.653
- Hàng hoá	2.221.443.994	-
- Hàng gửi đi bán	58.466.505	59.039.363
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u>137.646.905.048</u>	<u>63.686.340.770</u>

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	3.143.835.879	3.143.835.879
- Tạm ứng	1.290.292.034	665.956.412
Tổng cộng	<u>4.434.127.913</u>	<u>3.809.792.291</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	82.866.600.927	17.436.812.221	4.310.005.610	2.274.255.935	106.887.674.693
2. Số tăng trong kỳ	1.792.663.222	10.883.394.492	6.277.027.607	176.859.090	19.129.944.411
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	-	10.883.394.492	6.277.027.607	176.859.090	17.337.281.189
- Đầu tư XDCN hoàn thành	1.792.663.222	-	-	-	1.792.663.222
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	260.408.440	386.439.974	-	646.848.414
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	260.408.440	386.439.974	-	646.848.414
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	84.659.264.149	28.059.798.273	10.200.593.243	2.451.115.025	125.370.770.690
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	13.091.938.284	6.636.811.567	2.491.518.885	1.379.016.473	23.599.285.209
2. Khấu hao trong kỳ	4.020.945.004	3.343.259.860	796.637.097	20.845.233	8.181.687.194
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong kỳ	4.020.945.004	3.343.259.860	796.637.097	20.845.233	8.181.687.194
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	260.408.440	386.439.974	-	646.848.414
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	260.408.440	386.439.974	-	646.848.414
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	17.112.883.288	9.719.662.987	2.901.716.008	1.399.861.706	31.134.123.989
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	69.774.662.643	10.800.000.654	1.818.486.725	895.239.462	83.288.389.484
2. Tại ngày cuối kỳ	67.546.380.861	18.340.135.286	7.298.877.235	1.051.253.319	94.236.646.701



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	136.800.000				136.800.000
2. Số tăng trong kỳ	3.936.113.445	-	-	-	3.936.113.445
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong kỳ	3.936.113.445				3.936.113.445
- Tặng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					-
4. Số dư cuối kỳ	4.072.913.445	-	-	-	4.072.913.445
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					-
2. Khấu hao trong kỳ					-
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong kỳ					-
- Tặng khác					-
3. Giảm trong kỳ					-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ					-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	136.800.000				136.800.000
2. Tại ngày cuối kỳ	4.072.913.445				4.072.913.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí XD/CB dở dang	29.519.985.375	29.467.175.430
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	225.886.436	173.076.491
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	950.739.000	950.739.000
+ Công trình Phú Mỹ	28.343.359.939	28.343.359.939
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	29.519.985.375	29.467.175.430

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ (tỷ lệ góp vốn 100%)	54.833.900.000	54.833.900.000
Công Ty TNHH Bất Động Sản Gia Định (tỷ lệ góp vốn 100%)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	74.833.900.000	74.833.900.000

9.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
CTy CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 23,53%)	12.000.000.000	-
Công ty Chứng Khoán	-	20.000.000
Tổng cộng	12.000.000.000	20.000.000

Ghi chú:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310629775 ngày 13/10/2011 của Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ thì Công Ty CP Gilimex góp vốn chiếm tỷ lệ 53% trên vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng và Theo Nghị quyết số 33/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 25/11/2011 của Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 30.000.000.000 đồng lên 130.000.000.000 đồng thì Công Ty CP Gilimex còn phải nộp thêm 53.000.000.000 đồng để duy trì tỷ lệ sở hữu vốn trên. Tuy nhiên, tính đến ngày 31/12/2011, Công Ty CP Gilimex mới góp vốn vào Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ là 12.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 23,53%, số tiền còn lại Công Ty CP Gilimex sẽ thực hiện nộp trong năm 2012.

9.3. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-
2. Đầu tư trái phiếu	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

5. Đầu tư dài hạn khác (DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM)	4.721.578.152	4.721.578.152
Tổng cộng	4.721.578.152	4.721.578.152
10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Chi phí cho giai đoạn triển khai	1.760.579.247	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	3.553.175.518	5.197.751.624
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	1.732.894.534	844.344.199
Tổng cộng	7.046.649.299	6.042.095.823
11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
11.1. Vay ngắn hạn	314.960.070.407	121.581.614.674
- Vay ngân hàng	314.960.070.407	121.581.614.674
<i>Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định</i>	66.046.134.943	80.000.560.318
<i>Ngân hàng HSBC</i>	66.465.952.859	41.581.054.356
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn</i>	150.795.773.271	-
<i>Ngân hàng ANZ</i>	31.652.209.334	-
- Vay đối tượng khác	-	-
11.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	314.960.070.407	121.581.614.674
12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	8.804.654.808	6.971.547.999
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	8.634.527.286	6.780.508.552
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuế đất	-	-
- Các loại thuế khác	170.127.522	191.039.447
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	165.940.237	186.852.162
+ <i>Các loại thuế khác</i>	4.187.285	4.187.285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

12.2. Các khoản phải nộp khác

- Các khoản phí, lệ phí
- Các khoản phải nộp khác

Tổng cộng

8.804.654.808

6.971.547.999

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	899.613.523	899.613.523
- BHXH, BHYT, BHTN	681.010.092	264.790.135
- KPCĐ	867.561.847	133.802.502
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.013.202.266	1.084.258.000
Tổng cộng	18.461.387.728	2.382.464.160

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2011 là:

+ Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	14.000.000.000
+ Đồng phục CBCNV	1.500.000.000
+ Phải trả khác	513.202.266

Tổng cộng

16.013.202.266



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	127.745.880.000	158.751.430.047	-	22.483.599.600	5.109.909.000	57.138.993.526
- Tăng trong kỳ	-	-	(30.120.215.254)	-	-	70.111.381.077
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	70.098.645.077
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	(30.120.215.254)	-	-	12.736.000
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	61.887.010.403
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	61.525.110.404
- Giảm khác	-	-	-	-	-	361.899.999
- Số dư cuối kỳ	127.745.880.000	158.751.430.047	(30.120.215.254)	22.483.599.600	5.109.909.000	65.363.364.200



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Nhà nước
 Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)
Tổng cộng

	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
	3.493.062.500	2,73%	3.493.062.500	2,73%
	124.252.817.500	97,27%	124.252.817.500	97,27%
	127.745.880.000	100%	127.745.880.000	100%

* Thặng dư vốn cổ phần

* Cổ phiếu quỹ

	158.751.430.047		158.751.430.047	
	(30.120.215.254)	1.250.000 cổ phiếu	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	127.745.880.000	127.745.880.000
+ Vốn góp đầu năm	127.745.880.000	102.198.180.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	25.547.700.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	127.745.880.000	127.745.880.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	61.525.110.404	19.161.616.500

14.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	chưa công bố	40%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

14.5. Cổ phiếu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.774.588	12.774.588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.774.588	12.774.588
+ Cổ phiếu thường	12.774.588	12.774.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	1.250.000	-
+ Cổ phiếu thường	1.250.000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.524.588	12.774.588
+ Cổ phiếu thường	11.524.588	12.774.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22.483.599.600	22.483.599.600
- Quỹ dự phòng tài chính	5.109.909.000	5.109.909.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.846.813	5.753.549.513



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

15. DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	726.235.622.771	416.011.752.891
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	697.165.663.323	411.238.602.459
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.069.959.448	4.773.150.432
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	726.235.622.771	416.011.752.891
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	697.165.663.323	411.238.602.459
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	29.069.959.448	4.773.150.432
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	45.694.219.642	23.987.148.413
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.717.745.902	15.169.258.381
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	94.441.204
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.976.473.740	8.723.448.828
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
15.3. Thu nhập khác	1.896.862.005	3.820.135.974
- Thu nhập từ khách hàng vi phạm hợp đồng	-	2.010.485.863
- Thu nhập từ vận chuyển	439.400.000	-
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	728.509.091	820.979.401
- Thu từ bán phế liệu và thu nhập khác	728.952.914	988.670.710

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	592.536.317.129	340.257.755.396
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	592.536.317.129	340.257.755.396

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	463.184.300
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.020.611.187	2.633.741.519
- Chi phí lãi vay	12.210.385.457	2.764.075.503
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(541.052.300)
Tổng cộng	20.230.996.644	5.319.949.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

18. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Chi phí mua xe	186.782.800	-
- Chi phí bồi thường	-	560.330.033
- Thanh lý hàng tồn lâu ngày	-	1.550.418.711
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	63.599.568	142.138.083
- Chi phí phân bổ	394.302.593	-
- Chi phí khác	168.240.802	598.503.824
Tổng cộng	812.925.763	2.851.390.651

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.984.434.622	13.507.066.150
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	19.984.434.622	13.507.066.150

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2011 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.083.079.699
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	10.151.604.577
+ Các khoản điều chỉnh tăng	10.151.604.577
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	100.234.684.276
Trong đó:	
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD	67.656.485.955
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 (thuế suất 25%) (a)	25.058.671.069
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 (thuế suất ưu đãi miễn giảm 30%) (b)	5.074.236.447
(Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (a) - (b)	19.984.434.622
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.098.645.077



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	491.965.284.640	236.430.259.323
2. Chi phí nhân công	119.911.094.587	67.494.897.783
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	8.181.687.194	5.501.375.903
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.049.037.181	1.846.899.025
5. Chi phí khác bằng tiền	49.737.760.580	20.745.927.274
Tổng cộng	673.844.864.182	332.019.359.308

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phong Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Hùng